

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3,6,9 số 2A phố Đại Cồ Việt, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.298.087.722.425	2.409.371.761.105
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2.296.016.292.341	2.403.226.562.625
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3.1	138.223.648.674	108.953.346.950
1.1. Tiền	111.1		138.223.648.674	108.953.346.950
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	914.319.864.860	825.915.640.750
4. Các khoản cho vay	114	3.3.3	92.390.058.256	210.791.738.976
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.3.2	30.310.000.000	30.310.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.4	(25.460.285.612)	(8.814.893.936)
7. Các khoản phải thu	117	3.3.5	1.144.200.622.703	1.233.361.473.184
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.144.200.622.703	1.233.361.360.184
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	113.000
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	113.000
8. Trả trước cho người bán	118		2.689.000.000	5.436.028.690
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.975.704.277	2.426.236.898
12. Các khoản phải thu khác	122		1.680.679.183	58.991.113
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(4.313.000.000)	(5.212.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		2.071.430.084	6.145.198.480
1. Tạm ứng	131		20.103.478	3.962.574.264
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.451.374.519	1.517.672.129
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	65.000.000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		599.952.087	599.952.087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		49.460.780.740	57.585.427.191
II. Tài sản cố định	220		22.204.398.044	25.929.153.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.4	15.475.885.635	17.454.864.326
- Nguyên giá	222		41.828.931.671	43.010.768.731
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(26.353.046.036)	(25.555.904.405)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.5	6.728.512.409	8.474.289.625
- Nguyên giá	228		25.385.008.497	25.280.008.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(18.656.496.088)	(16.805.718.872)
V. Tài sản dài hạn khác	250		27.256.382.696	31.656.273.240
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.545.039.400	2.853.090.040
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3.6	3.847.240.756	7.673.967.715
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	1.129.215.485
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.7	20.864.102.540	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.347.548.503.165	2.466.957.188.296

C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		368.757.033.121	499.394.898.126
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		364.155.122.113	499.394.898.126
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		310.305.633.500	461.210.935.801
1.1. Vay ngắn hạn	312		310.305.633.500	461.210.935.801
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3.9	264.199.776	518.070.657
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3.10	29.715.693.552	1.803.107.336
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		957.900.000	434.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3.11	1.076.842.851	2.558.490.628
11. Phải trả người lao động	323		-	601.637.868
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		432.422.323	318.388.222
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3.12	12.393.562.713	22.799.566.166
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3.13	1.363.619.222	1.270.165.525
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7.645.248.176	7.880.035.923
II. Nợ phải trả dài hạn	340		4.601.911.008	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		4.601.911.008	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.978.791.470.044	1.967.562.290.170
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.978.791.470.044	1.967.562.290.170
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3.14	330.785.290.044	319.556.110.170
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		252.476.574.844	326.017.771.915
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		78.308.715.200	(6.461.661.745)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.347.548.503.165	2.466.957.188.296

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		164.800.618	164.800.618
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	3.16	336.650.450.000	412.267.100.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.990.000	1.530.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		20.000.000.000	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	3.17	236.380.270.000	209.680.270.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		380.000.000	280.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3.18	3.409.299.590.000	5.044.932.850.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.381.714.690.000	4.115.674.120.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		20.000.000	71.291.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		933.453.300.000	826.078.300.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		73.012.600.000	5.687.260.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		21.099.000.000	26.202.170.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	3.19	59.220.950.000	18.136.520.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		59.070.950.000	17.986.520.000

d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150.000.000	150.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3.20	3.584.990.000	24.719.800.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	3.21	47.448.284.830	39.405.195.603
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		38.006.071.730	39.404.195.603
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		9.441.213.100	-
a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		9.441.213.100	-
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	3.22	1.000.000	1.000.000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3.23	47.447.284.832	39.404.195.605
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		47.306.526.883	38.972.273.265
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		140.757.949	431.922.340
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.000.000	1.000.000

Người lập biểu



Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Vũ Thị Thanh Hằng

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
Quý 4/2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		60.347.106.350	91.975.763.492	237.746.340.331	201.241.424.039
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		2.846.255.500	55.133.852.642	15.568.132.816	256.313.509.442
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		57.032.838.350	55.524.425.287	213.343.866.083	64.987.940.406
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		468.012.500	(18.682.514.437)	8.834.341.432	(120.060.025.809)
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		3.375.372.274	7.523.273.715	18.876.675.623	26.551.475.189
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.969.374.712	3.934.022.258	15.293.091.979	20.556.069.731
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		339.147.221	439.899.902	1.526.399.581	1.755.147.279
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		418.181.818	93.358.318	2.453.636.363	1.270.827.058
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		20.943.000	14.240.000	38.943.000	220.520.000
Cộng doanh thu hoạt động	20		66.470.125.375	103.980.557.685	275.935.086.877	251.595.463.296
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		27.576.332.654	35.332.320.513	150.343.421.313	87.252.709.518
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	12.000.000	27.501.058.669	2.529.375.000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		27.576.332.654	35.320.320.513	122.842.362.644	84.723.334.518
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2.299.136.086	1.699.775.650	15.746.391.676	702.642.300
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	4.6	317.998.748	1.067.667.386	950.746.437	2.793.994.342
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	4.6	3.728.394.861	8.384.175.636	20.125.538.934	31.635.578.032
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	4.6	338.053.450	464.109.013	1.546.340.572	1.873.070.660
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	4.6	1.172.653.549	1.909.622.832	4.437.702.982	5.890.427.647
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	4.6	1.072.614.189	2.291.683.415	5.416.631.451	13.206.656.005
Cộng chi phí hoạt động	40		36.505.183.537	51.149.354.445	198.566.773.365	143.355.078.504
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		959.829.512	118.244.553	2.516.113.305	500.492.487
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	(4.914.744.581)	21.879.262.519	9.722.646.889
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	4.4	959.829.512	(4.796.500.028)	24.395.375.824	10.223.139.376
4.2. Chi phí lãi vay	52		7.590.389.764	9.948.944.514	31.855.375.951	33.105.534.076
Cộng chi phí tài chính	60	4.5	7.590.389.764	9.948.944.514	31.855.375.951	33.105.534.076
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	4.7	15.272.117.544	21.491.888.391	50.013.520.681	63.999.407.123
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		8.062.264.042	16.593.870.307	19.894.792.704	21.358.582.969
8.1. Thu nhập khác	71	4.8	55.927.273	16.419.973	855.458.892	41.783.610
8.2. Chi phí khác	72	4.9	1.444.822.532	60.000.000	2.931.093.474	76.722.279
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(1.388.895.259)	(43.580.027)	(2.075.634.582)	(34.938.669)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		6.673.368.783	16.550.290.280	17.819.158.122	21.323.644.300
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(22.783.136.913)	(3.653.814.494)	(72.682.345.317)	41.059.038.412
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		29.456.505.696	20.204.104.774	90.501.503.439	(19.735.394.112)

X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.962.566.596	3.538.119.588	5.731.126.493	4.146.609.213
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	4.10	-	(502.701.367)	-	8.093.688.035
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	4.10	1.962.566.596	4.040.820.955	5.731.126.493	(3.947.078.822)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		4.710.802.187	13.012.170.692	12.088.031.629	17.177.035.087

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



Ban Tổng Giám đốc

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Vũ Thị Thanh Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 4/2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		17.819.158.122	21.323.644.300
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		50.871.221.352	39.024.135.686
- Khấu hao TSCĐ	03		5.809.486.587	5.741.815.434
- Các khoản dự phòng	04		15.746.391.676	702.642.300
- Chi phí lãi vay	06		31.855.375.951	33.105.534.076
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.540.032.862)	(525.856.124)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		122.842.362.644	84.723.334.518
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		122.842.362.644	84.723.334.518
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(213.343.866.083)	(64.987.940.406)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(213.343.866.083)	(64.987.940.406)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		201.531.425.808	(185.082.180.922)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		2.097.279.329	763.102.783.684
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		118.401.680.719	(52.550.700.453)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		89.160.737.481	(1.026.618.027.145)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		113.000	175.581.938.787
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		973.932.621	(998.042.442)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1.621.688.070)	(55.184.594)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		3.078.368.246	(2.697.637.818)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(14.434.779.862)	4.622.226.298
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		3.893.024.569	921.999.487
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	(14.812.048.066)
(-) Lãi vay đã trả	44		(27.826.599.542)	(27.035.374.168)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		30.659.614.906	(142.808.079)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		114.034.101	86.147.200
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1.481.647.777)	(366.882.302)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(601.637.868)	(4.109.330)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(160.417.184)	(104.708.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			499.105.108
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(720.588.861)	(4.510.858.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		179.720.301.843	(104.999.006.824)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.916.270.015)	(2.043.481.828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		855.458.892	25.363.637
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.516.113.305	500.492.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		455.302.182	(1.517.625.704)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		1.238.663.450.183	1.999.282.238.923
3.2. Tiền vay khác	73.2		1.238.663.450.183	1.999.282.238.923
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.389.568.752.484)	(1.904.268.420.395)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1.389.568.752.484)	(1.904.268.420.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(150.905.302.301)	95.013.818.528
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		29.270.301.724	(11.502.814.000)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		108.953.346.950	120.456.160.950
- Tiền	101.1		108.953.346.950	120.456.160.950
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		138.223.648.674	108.953.346.950
- Tiền	103.1		138.223.648.674	108.953.346.950

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Ngân



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng




GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Vũ Thị Thanh Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP
Quý 4/2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5.990.174.781.350	7.953.287.147.017
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(5.218.549.637.240)	(7.786.606.694.207)
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		7.611.227.364.884	11.553.519.609.799
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(8.374.809.419.767)	(11.834.816.964.541)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		47.588.787.763	34.670.516.718
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(47.588.787.763)	(34.670.516.718)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		8.043.089.227	(114.616.901.932)
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		39.405.195.603	154.022.097.537
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		39.405.195.603	154.022.097.537
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		39.404.195.603	65.279.279.037
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	88.741.818.500
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.000.000	1.000.000
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		47.448.284.830	39.405.195.605
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		47.448.284.830	39.405.195.605
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		38.006.071.730	39.404.195.605
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		9.441.213.100	
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.000.000	1.000.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

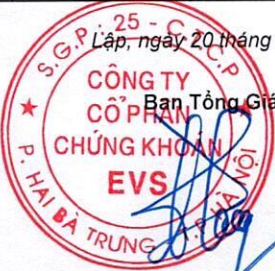
Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Vũ Thị Thanh Hằng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4/2025

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/10/2024		Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2024	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.648.006.180.000		-		1.648.006.180.000	
1.1. Vốn pháp định		1.648.006.180.000				1.648.006.180.000	
8. Lợi nhuận chưa phân phối		306.543.939.477		16.163.283.819		319.556.110.169	
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		329.168.885.042				326.017.771.915	
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(22.624.945.565)		16.163.283.819		(6.461.661.746)	
Cộng		1.954.550.119.477		16.163.283.819		1.967.562.290.169	
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			
				27.493.939.100			
				22.783.136.913			
				22.783.136.913			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 61/GPĐC-UBCK cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.648.006.180.000 đồng; tương đương 164.800.618 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về Các khoản cho vay và Các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chí phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02-08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04-06	năm
- Các tài sản khác	02-08	năm
- Phần mềm quản lý	02-08	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bản chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi có định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: chi phí lãi vay.

2.15. Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	297.915.380	1.370.620.605
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	137.925.733.294	107.582.726.345
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	138.223.648.674	108.953.346.950

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025)
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	14.005.400	198.543.390.000
- Trái phiếu	18.560	750.781.689.830
- Chứng chỉ tiền gửi	16	167.664.906.840
Cộng	14.023.976	1.116.989.986.670
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	60.280.860	1.409.761.191.930
- Chứng chỉ quỹ	7.400	262.621.000
- Chứng quyền	7.000	10.770.000
Cộng	60.295.260	1.410.034.582.930

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	578.178.832.037	660.839.864.860	543.971.832.376	537.128.640.750
Cổ phiếu hủy niêm yết	5.606.810	-	2.885.800	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	251.280.000.000	253.480.000.000	214.780.000.000	215.980.000.000
Chứng khoán khác	-	-	72.807.000.000	72.807.000.000
Cộng	829.464.438.847	914.319.864.860	831.561.718.176	825.915.640.750

3.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000
Cộng	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000

3.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	85.891.695.275	85.891.695.275	203.329.583.792	203.329.583.792
Ứng trước tiền bán chứng khoán	6.498.362.981	6.498.362.981	7.462.155.183	7.462.155.183
Cộng	92.390.058.256	92.390.058.256	210.791.738.975	210.791.738.975

3.3.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2025			
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
Phải thu hoạt động margin	25.890.427.362	24.761.149.526	699.136.086	-	25.460.285.612
Cộng	25.890.427.362	24.761.149.526	699.136.086	-	25.460.285.612

3.3.5. Các khoản phải thu

Khoản phải thu	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu bán các tài sản tài chính và phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.144.200.622.703	1.233.361.473.184
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.975.704.277	2.426.236.898
Cộng	1.146.176.326.980	1.235.787.710.082

3.3.6 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Kỳ này					
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)
Cổ phiếu niêm yết	35.703.045	578.178.832.037	660.839.864.860	83.206.945.279	(545.912.456)	660.839.864.860
Cổ phiếu hủy niêm yết	301	5.606.810			(5.606.810)	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.750.000	251.280.000.000	253.480.000.000	2.200.000.000		253.480.000.000
Tổng cộng	58.453.346	829.464.438.847	914.319.864.860	85.406.945.279	(551.519.266)	914.319.864.860
AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000			30.310.000.000
Tổng cộng	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	-	-	30.310.000.000

3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/10/2025	23.140.074.875	17.930.008.267	222.812.000	1.001.737.600	42.294.632.742
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ	(306.780.000)	(60.803.071)		(98.118.000)	(465.701.071)
Tại ngày 31/12/2025	22.833.294.875	17.869.205.196	222.812.000	903.619.600	41.828.931.671
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/10/2025	18.890.691.557	6.219.944.680	222.812.000	533.260.500	25.866.708.737
Tăng trong kỳ	388.686.825	521.079.777		40.910.436	950.677.038
Giảm trong kỳ	(367.583.071)			(96.756.668)	(464.339.739)
Tại ngày 31/12/2025	18.911.795.311	6.741.024.457	222.812.000	477.414.268	26.353.046.036
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/10/2025	4.249.383.318	11.710.063.587	-	468.477.100	16.427.924.005
Tại ngày 31/12/2025	3.921.499.564	11.128.180.739	-	426.205.332	15.475.885.635

3.5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/10/2025	20.529.718.889	4.750.289.608	25.280.008.497
Tăng trong kỳ	105.000.000		105.000.000
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2025	20.634.718.889	4.750.289.608	25.385.008.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/10/2025	13.572.974.259	4.750.289.608	18.323.263.867
Tăng trong kỳ	333.232.221		333.232.221
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2025	13.906.206.480	4.750.289.608	18.656.496.088
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/10/2025	6.956.744.630	-	6.956.744.630
Tại ngày 31/12/2025	6.728.512.409	-	6.728.512.409

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.451.374.519	1.517.672.129
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.847.240.756	7.673.967.715
Cộng	5.298.615.275	9.191.639.844

3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.244.008.020	13.244.008.020
- Tiền lãi phân bổ trong năm	7.500.094.520	6.635.991.980
Cộng	20.864.102.540	20.000.000.000

3.8 Vay

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		-	-	-	-
- Vay cá nhân		324.023.598.500	148.379.760.000	162.097.725.000	310.305.633.500
Cộng		324.023.598.500	148.379.760.000	162.097.725.000	310.305.633.500

3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	156.576.567	360.647.780
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	107.623.209	157.422.877
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	264.199.776	518.070.657

3.10 Phải trả người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả hoa hồng môi giới	1.096.591.810	5.988.434.920
Phải trả cho người bán khác	28.619.101.742	507.056.740
Cộng	29.715.693.552	6.495.491.660

3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế Thu nhập cá nhân	1.068.177.775	2.549.614.903
Thuế Giá trị gia tăng	8.665.076	7.867.379
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các loại thuế khác	-	1.008.346
Cộng	1.076.842.851	2.558.490.628

3.12 Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí lãi vay	7.546.636.286	3.517.859.877
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	4.846.926.427	14.589.321.965
Cộng	12.393.562.713	18.107.181.842

3.13 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.333.228.538	1.239.774.841
Cộng	1.363.619.222	1.270.165.525

3.14 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2025	01/01/2025
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	252.476.574.844	326.017.771.915
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	78.308.715.200	(6.461.661.745)
Cộng	330.785.290.044	319.556.110.170

3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	326.017.771.915	294.718.071.991
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này	(72.682.345.317)	32.965.350.377
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	253.335.426.598	327.683.422.368
Số trích các quỹ từ lợi nhuận:	(858.851.754)	(1.665.650.453)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(858.851.754)	(1.665.650.453)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	252.476.574.844	326.017.771.915

3.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	336.650.450.000	412.267.100.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	336.650.450.000	412.267.100.000

3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.990.000	1.530.000
Cộng	2.990.000	1.530.000

3.18 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	236.380.270.000	209.680.270.000
Cộng	236.380.270.000	209.680.270.000

3.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng kí giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.381.714.690.000	4.115.674.120.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	20.000.000	71.291.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	933.453.300.000	826.078.300.000
Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	73.012.600.000	5.687.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.099.000.000	26.202.170.000
Cộng	3.409.299.590.000	5.044.932.850.000

3.20 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	59.070.950.000	17.986.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
Cộng	59.220.950.000	18.136.520.000

3.21 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	3.584.990.000	24.719.800.000
Cộng	3.584.990.000	24.719.800.000

3.22 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2025	01/01/2025
Nhà đầu tư trong nước	37.865.313.779	38.972.273.261
Nhà đầu tư nước ngoài	140.757.951	431.922.342
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	9.441.213.100	-
Cộng	47.447.284.830	39.404.195.603

3.23 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.000.000	1.000.000
Cộng	1.000.000	1.000.000

3.24 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	38.006.071.732	39.404.195.605
Nhà đầu tư trong nước	37.865.313.783	38.972.273.265
Nhà đầu tư nước ngoài	140.757.949	431.922.340
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	9.441.213.100	-
Nhà đầu tư trong nước	9.441.213.100	-
Cộng	47.447.284.832	39.404.195.605

3.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2025	01/01/2025
1. Phải trả nghiệp vụ margin	85.891.695.276	203.329.583.793
Phải trả gốc margin	85.891.695.276	203.329.583.793
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6.498.362.981	7.462.155.183
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6.498.362.981	7.462.155.183
Cộng	92.390.058.257	210.791.738.976

4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÁN DIỆN

4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
				Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.032.400	27.676.190.000	25.659.161.486	2.017.028.514	-
Trái phiếu chưa niêm yết	9.470	395.225.699.590	394.598.804.100	626.895.490	-
Chứng chỉ tiền gửi	8	83.933.619.168	83.731.287.672	202.331.496	-
Tổng cộng	2.041.878	506.835.508.758	503.989.253.258	2.846.255.500	-

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường/Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2025		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/10/2025		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	578.178.832.037	660.839.864.860	83.206.945.279	(545.912.456)	53.553.507.107	(351.700.990)	57.032.838.350	(27.573.611.644)
Cổ phiếu hủy niêm yết	5.606.810	-	-	(5.606.810)	-	(2.885.800)	-	(2.721.010)
Cổ phiếu chưa niêm yết	251.280.000.000	253.480.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	829.464.438.847	914.319.864.860	85.406.945.279	(551.519.266)	55.753.507.107	(354.586.790)	57.032.838.350	(27.576.332.654)

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Chi tiết	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	468.012.500	(18.682.514.437)
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
3	Từ các khoản cho vay	3.375.372.274	7.523.273.715
	Cộng	3.843.384.774	(11.159.240.722)

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	959.829.512	118.244.553
Cộng	959.829.512	118.244.553

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Chi phí lãi vay	7.590.389.764	9.948.944.514
Cộng	7.590.389.764	9.948.944.514

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
1	Chi phí hoạt động tự doanh	317.998.748	1.067.667.386
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.728.394.861	8.384.175.636
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	338.053.450	464.109.013
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.172.653.549	1.909.622.832
5	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	1.072.614.189	2.291.683.415
6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
7	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	2.299.136.086	1.699.775.650
	Cộng	8.928.850.883	15.817.033.932

4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	10.136.832.552	16.406.878.061
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	411.201.059	529.244.798
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư	483.522.880	509.986.292
4	Chi phí thuế, phí, lệ phí	-	1.100.000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.240.561.053	4.044.679.240
	Cộng	15.272.117.544	21.491.888.391

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
1	Thu nhập khác	55.927.273	16.419.973
	Cộng	55.927.273	16.419.973

4.9 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
1	Chi phí khác	1.444.822.532	60.000.000
	Cộng	1.444.822.532	60.000.000

4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2025		Năm 2024
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.673.368.783	17.819.158.122	21.323.644.300
	Lợi nhuận đã thực hiện	(22.783.136.913)	(72.682.345.317)	41.059.038.412
	Lợi nhuận chưa thực hiện	29.456.505.696	90.501.503.439	(19.735.394.112)
2	Các khoản điều chỉnh tăng:	31.183.809.353	147.076.968.782	87.271.798.148
	Chi phí không hợp lệ	1.308.340.613	1.947.720.170	777.040.530
	Trích lập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	2.299.136.086	22.286.885.968	1.771.423.100
	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.576.332.654	122.842.362.644	84.723.334.518
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	57.500.850.850	226.741.997.875	68.127.002.272
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	468.012.500	6.857.637.500	2.070.281.066
	Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi		6.540.494.292	1.068.780.800
	Chênh lệch tăng về giá lại các TSTC FVTPL	57.032.838.350	213.343.866.083	64.987.940.406
4	Tổng thu nhập tính thuế	9.812.832.982	28.655.632.468	20.733.046.064
	Đã thực hiện	(19.643.672.714)	(61.845.870.971)	40.468.440.176
	Chưa thực hiện	29.456.505.696	90.501.503.439	(19.735.394.112)
5	Thuế suất thuế TNDN	0	0	0
6	Chi phí thuế TNDN	1.962.566.596	5.731.126.494	4.146.609.213
	Thuế TNDN hiện hành	-	-	8.093.688.035
	Thuế TNDN hoãn lại	1.962.566.596	5.731.126.494	(3.947.078.822)

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Vũ Thị Thanh Hằng

